

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao chỉ tiêu thực hiện phát triển  
đối tượng tham gia bảo hiểm y tế năm 2017**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 538/QĐ-TTg ngày 29/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án thực hiện lộ trình tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân giai đoạn 2012 - 2015 và 2020”; Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giao chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII kỳ họp thứ 3 Về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017;

Theo đề nghị của Bảo hiểm Xã hội tỉnh tại Công văn số 92/BHXXH-VP ngày 15/02/2017 và đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 23/TTr-SYT ngày 21/02/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu thực hiện phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế năm 2017 cho các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Định theo Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp tổ chức triển khai thực hiện đạt chỉ tiêu được giao tại Điều 1.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VP, K1, K15

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

Phụ lục:

**CHỈ TIÊU THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN ĐỐI TƯỢNG THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số **589** /QĐ-UBND ngày **01 / 3** /2017 của UBND tỉnh)

| ST<br>T | Đơn vị             | Năm 2016          |                              |                                       | Năm 2017                 |                              |                                    |
|---------|--------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------------|
|         |                    | Dân số<br>(người) | Số người<br>tham gia<br>BHYT | Tỷ lệ %<br>dân số<br>tham gia<br>BHYT | Dân số dự báo<br>(người) | Số người<br>tham gia<br>BHYT | Tỷ lệ % dân<br>số tham gia<br>BHYT |
| 1       | Thành phố Quy Nhơn | 287.125           | 254.617                      | 88,68                                 | 288.495                  | 254.617                      | 88,26                              |
| 2       | Huyện Tuy Phước    | 184.375           | 137.970                      | 74,83                                 | 185.669                  | 139.350                      | 75,05                              |
| 3       | Thị xã An Nhơn     | 183.037           | 134.221                      | 73,33                                 | 184.648                  | 134.892                      | 73,05                              |
| 4       | Huyện Phù Cát      | 192.629           | 156.763                      | 81,38                                 | 193.655                  | 156.763                      | 80,95                              |
| 5       | Huyện Phù Mỹ       | 171.430           | 158.600                      | 92,52                                 | 174.373                  | 158.600                      | 90,95                              |
| 6       | Huyện Hoài Nhơn    | 207.633           | 193.667                      | 93,27                                 | 211.872                  | 192.452                      | 90,83                              |
| 7       | Huyện Tây Sơn      | 126.309           | 93.957                       | 74,39                                 | 126.972                  | 93.957                       | 74,00                              |
| 8       | Huyện Hoài Ân      | 86.504            | 74.841                       | 86,52                                 | 86.974                   | 74.841                       | 86,05                              |
| 9       | Huyện Vân Canh     | 30.272            | 30.272                       | 100,00                                | 30.956                   | 30.956                       | 100,00                             |
| 10      | Huyện Vĩnh Thạnh   | 34.411            | 34.411                       | 100,00                                | 34.812                   | 34.812                       | 100,00                             |
| 11      | Huyện An Lão       | 30.107            | 30.107                       | 100,00                                | 30.254                   | 30.254                       | 100,00                             |
|         | <b>Tổng cộng</b>   | <b>1.533.832</b>  | <b>1.299.426</b>             | <b>84,72</b>                          | <b>1.548.680</b>         | <b>1.301.494</b>             | <b><u>84,04</u></b>                |